

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

----00000----

Bản án số : 03/2019/HSST

Ngày: 23/01/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN-TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Đông

2. Bà Trần Thị Bích Hợp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hoàng Hương Giang - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn:** Ông Phan Tiến Lực - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 165/2018/HSST ngày 19/12/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HS ngày 09/01/2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: TRẦN HỮU H, sinh năm 1988 tại Hà Tĩnh; Nơi ĐKNKTT: Tổ A, khu vực B, phường C, TP. Quy Nhơn; Nơi cư trú: đường H, phường K, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Nghề nghiệp: Nguyên kế toán Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ T; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Trần Hữu B, sinh năm 1951 và bà: Hoàng Thị L, sinh năm 1953; Vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ, tạm giam: Ngày 27/4/2018; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ T (gọi tắt là Công ty T)

Địa chỉ: Tổ A, Khu vực B, phường C, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Xuân L – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H – Phó giám đốc “Có mặt”.

Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018.

- Người tham gia tố tụng khác:

Chị Phạm Thị L, chị Lê Thị Mộng H, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N, chị Võ Thị T, chị Lê Thị A, anh Đinh Khắc D, chị Nguyễn Thúy Lê H, anh Phạm Ngọc T, chị Trần Thị Bích L, chị Võ Thị Kim P, chị Phan Thị Thu D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ T (gọi tắt là Công ty T), địa chỉ: Tổ A, Khu vực B, phường C, TP. Quy Nhơn, Bình Định, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp; Người đại diện theo pháp luật là ông Đỗ Xuân L, chức vụ: Giám đốc. Trần Hữu H là nhân viên kế toán tiền lương tại nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty T từ ngày 01/10/2015 đến đầu tháng 3/2018 theo Bảng phân công công việc ngày 01/10/2015 của Phòng kế toán - Công ty T.

Với nhiệm vụ được giao, hằng tháng H lập bảng chuyển thanh toán lương của nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty T, trình Phó giám đốc là Trần Thị H ký duyệt, sau đó bảng này được giao cho Kế toán trưởng mang đến Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (gọi tắt là Vietin Bank) để làm thủ tục chuyển tiền của Công ty T sang từng tài khoản của công nhân đã được H kê trong các bảng kê để trả lương. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, lợi dụng sự sơ hở trong quản lý tài chính về tiền lương và chế độ khác đối với công nhân của công ty, H đã chiếm đoạt tiền của công ty T bằng các phương thức sau: Kê khai sai bằng cách tăng thêm số ngày công lao động của một số công nhân, tăng tổng số tiền lương phải trả cho công nhân tại nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty để chiếm đoạt số tiền tăng thêm; đánh tráo số tài khoản nhận tiền lương, tiền giải quyết chế độ bảo hiểm, chế độ thai sản của công nhân bằng tài khoản thẻ ATM của người khác mà H có được do H nhận từ Ngân hàng trước đó để giao lại cho chủ thẻ là các công nhân đã làm việc trước đó tại Công ty T nhưng đã nghỉ việc nên không nhận các thẻ ATM nêu trên, H giữ các thẻ ATM này, sử dụng mã pin do ngân hàng cung cấp sẵn, đổi mã pin theo ý do mình rồi sử dụng các thẻ này rút tiền tại các trụ ATM để chiếm đoạt; chiếm đoạt tiền mặt của công ty giao cho H để trả tiền lương cho công nhân..., cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 09/01/2018, H đã lập 02 bảng thanh toán lương tháng 12/2017 của công nhân tại nhà máy 3 của Công ty T. Bảng lương 1, H kê khai đúng lương của từng công nhân được nhận đúng với ngày công thực tế mà Công ty phải trả cho họ, sau đó H lưu bảng này vào máy tính. Bảng lương 2, H copy bảng lương 1, sau đó tiến hành chỉnh sửa: tăng số ngày công của công nhân và tăng tổng số tiền lương mà Công ty T phải trả cho công nhân thêm một

khoản không. Bảng thanh toán lương này H lập xong, trình bà Trần Thị H - Phó Giám đốc Công ty T ký duyệt chi và lưu trữ. Theo bảng lương 2 có số tiền kê không cụ thể: tiền tăng không 148,05 ngày công của công nhân với số tiền là 16.434.052 đồng và tăng không tiền lương mà công ty phải thanh toán cho công nhân là 9.232.511 đồng. Bà H tin tưởng H, không kiểm tra nên đã ký duyệt. Phần tiền chênh lệch của các khoản tăng không trên, H kê khai chuyển vào các tài khoản của 04 công nhân đã nghỉ việc mà H giữ thẻ ATM gồm: Nguyễn Thị E số tiền 5.858.291 đồng; Nguyễn Văn C số tiền 6.652.369 đồng; Nguyễn Thị S số tiền 6.426.579 đồng; Nguyễn Văn B số tiền 6.729.324 đồng. Bảng chuyển lương này sau đó được đưa đến Ngân hàng Vietin Bank – Chi nhánh Phú Tài để ngân hàng chuyển tiền từ tài khoản của Công ty T qua các tài khoản thanh toán lương cho công nhân. Số tiền H kê khai không được chuyển vào các tài khoản thẻ ATM do H giữ là 25.666.563 đồng.

Lần thứ hai: Với thủ đoạn như lần thứ nhất, vào ngày 06/02/2018, H đã lập 02 bảng thanh toán lương tháng 01/2018 của công nhân tại nhà máy 3 của Công ty T. Phần tiền chênh lệch ở bảng lương 2 gồm: Tăng không 162,14 ngày công của công nhân với số tiền là 21.149.151 đồng; tăng không tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 4.362.560 đồng. H kê khai, chuyển các khoản tăng không này vào các tài khoản của 05 công nhân của nhà máy đã nghỉ việc mà H giữ thẻ ATM gồm: Phạm Thị L số tiền 5.529.452 đồng; Nguyễn Văn C chuyển vào số tiền 4.962.539 đồng; Châu Thị L số tiền 5.020.159 đồng; Nguyễn Văn B số tiền 4.878.975 đồng; Võ Thị L số tiền 5.120.589 đồng. Số tiền H kê khai không được chuyển vào các tài khoản thẻ ATM do H giữ là 25.511.711 đồng.

Lần thứ ba: Với thủ đoạn như các lần trước, vào ngày 10/3/2018, H đã lập 02 bảng thanh toán lương tháng 02/2018 của công nhân tại nhà máy 3 của Công ty T. Phần tiền chênh lệch ở bảng lương 2 gồm: Tăng không 94,99 ngày công của công nhân với số tiền là 12.998.407 đồng; tăng không tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 2.252.511 đồng. H kê khai, chuyển vào các tài khoản của 04 công nhân đã nghỉ việc tại nhà máy mà H giữ thẻ ATM gồm: Phạm Thị L số tiền 3.756.298 đồng; Nguyễn Văn C số tiền 3.895.623 đồng; Nguyễn Văn B số tiền 3.929.340 đồng; Phạm Ngọc S số tiền 3.669.657 đồng. Số tiền H kê khai không được chuyển vào các tài khoản thẻ ATM do H giữ là 15.250.918 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 10/3/2018, H đã lập bảng chuyển thanh toán lương tháng 02/2018 của 04 công nhân gồm: Lê Thị Mộng H số tiền 3.618.842 đồng; Phạm Thị L 3.687.266 đồng; Nguyễn Thị N 3.456.866 đồng; Nguyễn Thị Nh 3.528.884 đồng. Tuy nhiên, H đã thay đổi số tài khoản nhận tiền của 04 công

nhân này bằng bằng số tài khoản của Huỳnh Thị Mỹ L (là công nhân Công ty T nhưng đã nghỉ việc) nhưng H đang giữ thẻ ATM để chiếm đoạt số tiền 14.291.858 đồng. Đến thời hạn nhận lương, do không được nhận được tiền nên số công nhân đến khiếu nại, buộc công ty phải trả lương một lần nữa cho số công nhân này.

Cũng vào ngày 10/3/2018, Công ty T chi trả tiền bảo hiểm, thanh toán chế độ thai sản của 02 công nhân nhà máy 3 là Trần Thị Bích L và Võ Thị Kim P. H đã lập bảng chuyển tiền thanh toán tiền bảo hiểm và chế độ thai sản của 02 công nhân trên nhưng thay đổi số tài khoản nhận tiền thanh toán của 02 người này bằng tài khoản của người khác mà H giữ thẻ ATM. Cụ thể: H đã kê tài khoản tiền của bà L bằng số tài khoản của Huỳnh Thị T, tài khoản của bà P bằng tài khoản của Võ Thị L trong bảng chuyển tiền thanh toán do H lập, trình bà Trần Thị H ký duyệt. Bà H tin tưởng H, không kiểm tra nên đã ký duyệt. Bảng lương này được đưa đến Ngân hàng Vietin Bank - Chi nhánh Phú Tài thực hiện chuyển tiền. Ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của Huỳnh Thị T và tài khoản của Võ Thị L tổng số tiền là 23.668.730 đồng. Công ty T phải trả tiền chế độ thai sản một lần nữa cho Trần Thị Bích L và Võ Thị Kim P.

Lần thứ tư: Vào ngày 16/3/2018, Công ty T thanh toán tiền lương tháng 02/2018 cho một số công nhân mới hợp đồng lao động đi làm tháng đầu tiên, chưa mở tài khoản thẻ ATM gồm: Võ Thị T; Lê Thị A; Đinh Khắc D; Nguyễn Thúy Lê H; Phạm Ngọc Th bằng tiền mặt. Căn cứ vào bảng lương do H lập đã được duyệt, Phòng kế toán Công ty T giao bằng tiền mặt cho H để Hanh cấp phát lương cho từng công nhân nói trên. H đã nhận 10.062.000 đồng từ công ty để phát lương cho các công nhân này nhưng H không chi trả mà giữ lại để chiếm đoạt. Công ty T phải chi trả một lần nữa cho các công nhân này.

Như vậy, Trần Hữu H đã kê khai khống 405,18 ngày công với số tiền 50.581.610 đồng; tăng khống số tiền lương công ty phải trả cho công nhân với số tiền 15.847.582 đồng, chiếm đoạt số tiền công ty trả cho 04 công nhân Lê Thị Mộng H, Phạm Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Nh với số tiền 14.291.858 đồng, chiếm đoạt tiền bảo hiểm chế độ thai sản của công nhân với số tiền 23.668.730 đồng và chiếm đoạt tiền mặt để trả lương cho công nhân là 10.062.000 đồng.

Tổng số tiền Hanh chiếm đoạt của Công ty T ở 04 lần phạm tội nêu trên là: 114.451.780 đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm năm một ngàn, bảy trăm tám mươi đồng*). Số tiền chuyển qua tài khoản ngân hàng, H sử dụng các thẻ ATM để rút tiền; số tiền mặt trả lương cho công nhân, H giữ và chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an TP. Quy Nhơn tạm giữ:
Bốn (04) thẻ ATM do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài phát hành cho các chủ thẻ gồm:

- Vo Thi Tam, số thẻ 9704155224463739 cấp tháng 06/2014;
- Le Thi Thuy An, số thẻ 9704155246287389 cấp tháng 11/2016;
- Nguyen Anh Nam, số thẻ 9704155207850969 cấp tháng 03/2014;
- Tran Quang Son, số thẻ 9704151511933567 cấp tháng 12/2017.

Về dân sự: Bị cáo Trần Hữu H đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền là 30.000.000 đồng cho Công ty T. Công ty T yêu cầu bồi thường số tiền còn lại là 84.451.780 đồng.

- Tại bản cáo trạng số 159/CT-VKSQN ngày 14/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn truy tố Trần Hữu H về tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã truy tố. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Hữu H về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, khoản 6 Điều 353, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Hữu H từ 05 năm đến 06 năm tù.

Về bồi thường thiệt hại: Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty T số tiền còn lại là 84.451.780 đồng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Quy Nhơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Ngày 02/01/2015, Trần Hữu H được Công ty T tuyển dụng vào làm việc, được lãnh đạo công ty phân công nhiệm vụ bị cáo làm nhân viên kế toán

tiền lương tại nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty T theo Bảng phân công công việc ngày 01/10/2015 của Phòng kế toán - Công ty T. Với nhiệm vụ được giao, hằng tháng bị cáo H lập bảng chuyển thanh toán lương của nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty T, trình Phó giám đốc là Trần Thị H ký duyệt, sau đó bảng này được giao cho Kế toán trưởng mang đến Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (gọi tắt là Vietin Bank) để làm thủ tục chuyển tiền của Công ty T sang từng tài khoản của công nhân đã được H kê trong các bảng kê để trả lương. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, lợi dụng sự sơ hở trong quản lý tài chính về tiền lương và chế độ khác đối với công nhân của công ty, bị cáo đã chiếm đoạt tiền của công ty T như sau: Kê khai khống 405,18 ngày công với số tiền chiếm đoạt 50.581.610 đồng; tăng khống số tiền lương công ty phải trả cho công nhân với số tiền chiếm đoạt 15.847.582 đồng, chiếm đoạt số tiền công ty trả cho 4 công nhân 14.291.858 đồng; chiếm đoạt tiền bảo hiểm chế độ thai sản mà công ty trả cho 02 công nhân 23.668.730 đồng; chiếm đoạt tiền mặt để trả lương mà công ty trả cho 05 công nhân là 10.062.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo H chiếm đoạt của Công ty T là: 114.451.780 đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm tám mươi đồng*).

Bị cáo Trần Hữu H có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, tài chính, được công ty T giao nhiệm vụ làm kế toán tiền lương tại nhà máy 1 và nhà máy 3 của Công ty. Từ tháng 01/2018 đến tháng 03/2018, bị cáo lợi dụng chức vụ được giao, lợi dụng sự sơ hở của công ty về quản lý tài chính tiền lương mà bị cáo có trách nhiệm quản lý, đã dùng thủ đoạn gian dối thực hiện 04 lần chiếm đoạt tiền của Công ty T với tổng số tiền là 114.451.780 đồng. Do đó bị cáo Trần Hữu H đã phạm tội “Tham ô tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự.

[3] Hành vi do bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại trực tiếp quyền sở hữu về tài sản và hoạt động đúng đắn của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương nên cần phải xử lý nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tuy nhiên cũng xem xét, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, thể hiện ăn năn hối cải, đã bồi thường một phần cho bị hại, gia đình bị cáo có công cách mạng, cha bị cáo hiện là thương binh hạng 4/4, bà Trần Thị B là người trực tiếp nuôi dưỡng được Nhà nước chứng nhận là người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng các tính tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Do đó, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo an tâm cải tạo tốt.

[5] Về bồi thường thiệt hại: Bị cáo chiếm đoạt của công ty T số tiền 114.451.780 đồng, trong quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường cho công ty T 30.000.000 đồng. Do đó bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty T số tiền còn lại là 84.451.780 đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo bị kết án về tội “Tham ô tài sản” và phải bồi thường cho bị hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Hữu H phạm tội: "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, khoản 6 Điều 353, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Hữu H 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/4/2018.

2. Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Hữu H có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ T số tiền còn lại là 84.451.780 đồng (Ngoài số tiền 30.000.000 đồng đã bồi thường trước đó).

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ thì còn phải chịu tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 4.222.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- CQ CSĐT CA Tp. Quy Nhơn;
- Đội ĐTTH CA Tp. Quy Nhơn;
- Đương sự;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Ngô Đình Hưng

